

UNIT 7: THAT'S MY SCHOOL

Bài tập tự luyện

Giáo viên: Bùi Tú Anh

I. Chọn từ khác loại với các từ còn lại.

1. A. name B. class C. library D. school
2. A. big B. it's C. small D. new
3. A. that B. pen C. book D. ruler
4. A. my B. your C. her D. classroom
5. A. she B. friend C. I D. he

II. Sắp xếp thành 2 bài hội thoại hợp lý.

1. It's Thang Long School.
2. This is my school.
3. Oh, it's big.
4. What's its name?
5. Nice to meet you too.
6. Miss Chi, this is Li Li. She's my friend.
7. Good morning, Miss Chi.

8. Nice to meet you. Li Li.

9. Good morning, Nam.

III. Hãy xếp các chữ cái thành từ.

1. esaerr

.....

2. olohsc

.....

3. ttah

.....

4. htaw

.....

5. mnae

.....

6. ruoy

.....

7. lbriayr

.....

IV. Hãy xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.

Ví dụ làm mẫu:

1. is/ my/ That/ classroom/ .

That is my classroom.

2. It's/ School/ Dong Da/ Primary/ .

.....

	C	H	O	O	L

VIII. Look, read and write.



This is a



This is a



This is

Giáo viên: **Bùi Tú Anh**

Nguồn:  **Hocmai**